Luk

Chapter 12

Vietnamese Interlinear

Reference: Vietnamese Bible (1934)

1 Ἐν οἷς, ἐπισυναχθεισῶν τῶν μυριάδων τοῦ ὄχλου, ὥστε
Trong lúc-đó, khi-hàng-vạn-người-tụ-họp [~] muôn-ngàn [~] đoàn-dân, đến-nỗi
G1722 G3739 G1996 G3588 G3461 G3588 G3793 G5620

καταπατεῖν ἀλλήλους, ἤρξατο λέγειν πρὸς τοὺς μαθητὰς αὐτοῦ πρῶτον,
giẫm-đạp lẫn-nhau, Ngài-bắt-đầu phán cùng [~] các-môn-đồ Ngài trước-hết,
G2662 G0240 G0756 G3004 G4314 G3588 G3101 G0846 G4412

Προσέχετε ἑαυτοῖς ἀπὸ τῆς ζύμης ἥτις ἐστὶν ὑπόκρισις, τῶν
Hãy-giữ-mình các-ngươi khỏi [~] men tức-là là sự-giả-hình, của
G4337 G1438 G0575 G3588 G2219 G3748 G1510 G5272 G3588

Φαρισαίων;
người-Pha-ri-si;
G5330

Khi ấy, dân chúng nhóm lại kể hàng ngàn người, đến nỗi giày đạp nhau, Đức Chúa Jêsus mới trước hết phán cùng môn đồ rằng: Hãy giữ mình về men của người Pha-ri-si, là sự giả hình.

2 οὐδὲν δὲ συγκεκαλυμμένον ἐστὶν, ὃ οὐκ ἀποκαλυφθήσεται, καὶ
không-điều-gì vì che-giấu [~] mà không bị-bày-tỏ, và
G3762 G1161 G4780 G1510 G3739 G3756 G0601 G2532

κρυπτὸν ὃ οὐ γνωσθήσεται;
kín-đáo mà không bị-biết-ra;
G2927 G3739 G3756 G1097

Chẳng có sự gì giấu mà không phải lộ ra, chẳng có sự gì kín mà không được biết.

3 ἀνθ’ ὧν ὅσα ἐν τῇ σκοτίᾳ εἴπατε, ἐν τῷ
vì-vậy những-gì hễ-điều-gì trong [~] bóng-tối các-ngươi-đã-nói, nơi [~]
G0473 G3739 G3745 G1722 G3588 G4653 G3004 G1722 G3588

φωτὶ ἀκουσθήσεται; καὶ ὃ πρὸς τὸ οὖς ἐλαλήσατε, ἐν
ánh-sáng sẽ-được-nghe; và điều kề [~] tai các-ngươi-đã-thì-thầm, trong
G5457 G0191 G2532 G3739 G4314 G3588 G3775 G2980 G1722

τοῖς ταμείοις, κηρυχθήσεται ἐπὶ τῶν δωμάτων.
[~] phòng-kín, sẽ-được-rao-giảng trên [~] mái-nhà.
G3588 G5009 G2784 G1909 G3588 G1430

Vậy nên mọi điều mà các ngươi đã nói nơi tối, sẽ nghe ra nơi sáng; mọi điều mà các ngươi đã nói vào lỗ tai trong buồng kín, sẽ giảng ra trên mái nhà.

4 Λέγω δὲ ὑμῖν, τοῖς φίλοις μου, μὴ φοβηθῆτε ἀπὸ τῶν
Ta–nói nhưng cùng–các–ngươi, [~] bạn–hữu Ta, đừng sợ [~] những–kẻ
G3004 G1161 G4771 G3588 G5384 G1473 G3361 G5399 G0575 G3588

ἀποκτεινόντων τὸ σῶμα, καὶ μετὰ ταῦτα μὴ ἐχόντων περισσότερόν
giết [~] thân–thể, rồi sau đó không còn–có–thể–làm gì–hơn
G0615 G3588 G4983 G2532 G3326 G3778 G3361 G2192 G4053

τι ποιῆσαι.
điều–gì được–nữa.
G5100 G4160

Ta nói cùng các ngươi, là bạn hữu ta: Đừng sợ kẻ giết xác rồi sau không làm gì được nữa.

5 ὑποδείξω δὲ ὑμῖν τίνα φοβηθῆτε; φοβήθητε τὸν μετὰ τὸ
Ta–sẽ–chỉ–cho nhưng các–ngươi phải–sợ–ai; hãy–sợ hãy–kính–sợ Đấng sau–khi [~]
G5263 G1161 G4771 G5101 G5399 G5399 G3588 G3326 G3588

ἀποκτεῖναι, ἔχοντα ἐξουσίαν ἐμβαλεῖν εἰς τὴν γέενναν; ναί, λέγω
giết–rồi, có quyền–năng ném vào [~] địa–ngục; phải, Ta–nói
G0615 G2192 G1849 G1685 G1519 G3588 G1067 G3483 G3004

ὑμῖν, τοῦτον φοβήθητε.
cùng–các–ngươi, Đấng–ấy hãy–kính–sợ.
G4771 G3778 G5399

Song ta chỉ cho các ngươi biết phải sợ ai: phải sợ Đấng khi đã giết rồi, có quyền bỏ xuống địa ngục; phải ta nói cùng các ngươi, ấy là Đấng các ngươi phải sợ!

6 οὐχὶ πέντε στρουθία πωλοῦνται ἀσσαρίων δύο, καὶ ἓν ἐξ
chẳng–phải năm con–chim–sẻ bán hai–đồng–xu [~] mà một con–nào
G3780 G4002 G4765 G4453 G0787 G1417 G2532 G1520 G1537

αὐτῶν οὐκ ἔστιν ἐπιλελησμένον ἐνώπιον τοῦ Θεοῦ.
trong–đó chẳng bị quên trước–mặt [~] Đức–Chúa–Trời–sao.
G0846 G3756 G1510 G1950 G1799 G3588 G2316

Người ta há chẳng bán năm con chim sẻ giá hai đồng tiền sao? Nhưng Đức Chúa Trời không quên một con nào hết.

7 ἀλλὰ καὶ αἱ τρίχες τῆς κεφαλῆς ὑμῶν πᾶσαι ἠρίθμηνται. μὴ
Nhưng ngay–cả [~] tóc trên đầu các–ngươi hết–thảy đều–đếm–được. Đừng
G0235 G2532 G3588 G2359 G3588 G2776 G4771 G3956 G0705 G3361

φοβεῖσθε, πολλῶν στρουθίων διαφέρετε.
sợ, hơn–nhiều chim–sẻ các–ngươi–quý–giá–hơn.
G5399 G4183 G4765 G1308

Dầu đến tóc trên đầu các ngươi cũng đã đếm cả rồi. Đừng sợ chi, vì các ngươi trọng hơn nhiều chim sẻ.

8 λέγω δὲ ὑμῖν, πᾶς ὃς ἂν ὁμολογήσῃ ἐν ἐμοὶ ἔμπροσθεν
Ta–nói nhưng cùng–các–ngươi, hễ–ai mà [~] nhận–Ta trước mặt–Ta trước–mặt
G3004 G1161 G4771 G3956 G3739 G0302 G3670 G1722 G1473 G1715

τῶν ἀνθρώπων, καὶ ὁ Υἱὸς τοῦ ἀνθρώπου ὁμολογήσει, ἐν αὐτῷ
[~] loài–người, thì [~] Con [~] Người cũng–sẽ–nhận, người–ấy [~]
G3588 G0444 G2532 G3588 G5207 G3588 G0444 G3670 G1722 G0846

ἔμπροσθεν τῶν ἀγγέλων τοῦ Θεοῦ;
trước–mặt [~] các–thiên–sứ của Đức–Chúa–Trời;
G1715 G3588 G0032 G3588 G2316

Ta nói cùng các ngươi, ai sẽ xưng ta trước một thiên hạ, thì Con người cũng sẽ xưng họ trước mặt thiên sứ của Đức Chúa Trời.

9 ὁ nhưng G3588 δὲ, ai G1161 ἀρνησάμενός chối-Ta G0720 με [~] G1473 ἐνώπιον trước-mặt G1799 τῶν [~] G3588 ἀνθρώπων, loài-người, G0444 ἀπαρνηθήσεται sẽ-bị-chối G0533

ἐνώπιον trước-mặt G1799 τῶν [~] G3588 ἀγγέλων các-thiên-sứ G0032 τοῦ của G3588 Θεοῦ; Đức-Chúa-Trời; G2316

> Nhưng ai chối ta trước mặt thiên hạ, thì họ sẽ bị chối trước mặt thiên sứ của Đức Chúa Trời.

10 καὶ và G2532 πᾶς hễ-ai G3956 ὃς mà G3739 ἐρεῖ nói G2046 λόγον lời-phạm G3056 εἰς đến G1519 τὸν [~] G3588 Υἱὸν Con G5207 τοῦ [~] G3588 ἀνθρώπου, Người, G0444 ἀφεθήσεται sẽ-được-tha; G0863

αὐτῷ; cho-người-ấy; G0846 τῷ nhưng G3588 δὲ ai G1161 εἰς phạm-thượng G1519 τὸ đến G3588 Ἅγιον Đức G0040 Πνεῦμα Thánh-Linh, G4151

βλασφημήσαντι, người-ấy-đã-phạm-thượng, G0987 οὐκ sẽ-không G3756 ἀφεθήσεται. được-tha. G0863

> Ai nói nghịch cùng Con người, thì sẽ được tha; song kẻ nói lộng ngôn đến Đức Thánh Linh, thì không được tha đâu.

11 ὅταν Khi G3752 δὲ nào G1161 εἰσφέρωσιν người-ta-đem G1533 ὑμᾶς các-ngươi G4771 ἐπὶ đến-trước G1909 τὰς [~] G3588 συναγωγὰς, nhà-hội, G4864 καὶ và G2532 τὰς [~] G3588

ἀρχὰς, các-quan-quyền, G0746 καὶ và G2532 τὰς [~] G3588 ἐξουσίας, nhà-cầm-quyền, G1849 μὴ đừng G3361 μεριμνήσητε lo-lắng G3309 πῶς phải-trả-lời-thế-nào G4459 ἢ hay G2228

τί điều-gì G5101 ἀπολογήσησθε, để-biện-hộ, G0626 ἢ hoặc G2228 τί điều-gì G5101 εἴπητε; nên-nói; G3004

> Khi người ta đem các ngươi đến nhà hội, trước mặt quan án và quan cai trị, thì chớ lo về nói cách nào để binh vực mình, hoặc nói lời gì;

12 τὸ vì G3588 γὰρ [~] G1063 Ἅγιον Đức G0040 Πνεῦμα Thánh-Linh G4151 διδάξει sẽ-dạy G1321 ὑμᾶς các-ngươi G4771 ἐν ngay G1722 αὐτῇ trong-chính G0846 τῇ [~] G3588 ὥρᾳ giờ-đó G5610

ἃ những-điều G3739 δεῖ cần-phải G1163 εἰπεῖν. nói. G3004

> bởi vì chính giờ đó Đức Thánh Linh sẽ dạy các ngươi những lời phải nói.

13 Εἶπεν Có-người G3004 δέ nhưng G1161 τις trong G5100 ἐκ từ G1537 τοῦ [~] G3588 ὄχλου đoàn-dân G3793 αὐτῷ, thưa-Ngài, G0846 Διδάσκαλε, Thưa-Thầy, G1320 εἰπὲ xin-bảo G3004 τῷ [~] G3588

ἀδελφῷ anh-tôi G0080 μου tôi G1473 μερίσασθαι chia G3307 μετ’ với G3326 ἐμοῦ tôi G1473 τὴν [~] G3588 κληρονομίαν. gia-tài. G2817

> Bấy giờ, một người giữa dân chúng thưa rằng: Thưa thầy, xin biểu anh tôi chia gia tài cho tôi.

14 ὁ [~] G3588 δὲ Nhưng G1161 εἶπεν Ngài–nói G3004 αὐτῷ, với–người–ấy, G0846 Ἄνθρωπε, Hỡi–người, G0444 τίς ai G5101 με đã–đặt–Ta G1473 κατέστησεν làm G2525 κριτὴν quan–xét G2923 ἢ hay G2228 μεριστὴν người–chia G3312 ἐφ' trên G1909 ὑμᾶς? các–ngươi? G4771

Nhưng Đức Chúa Jêsus đáp rằng: Hỡi người kia, ai đặt ta làm quan xử kiện hay là chia của cho các ngươi?

15 εἶπεν Ngài–nói G3004 δὲ rồi G1161 πρὸς cùng G4314 αὐτούς, họ, G0846 Ὁρᾶτε Hãy–cẩn–thận G3708 καὶ và G2532 φυλάσσεσθε giữ–mình G5442 ἀπὸ khỏi G0575 πάσης mọi G3956 πλεονεξίας; sự–tham–lam; G4124 ὅτι vì G3754 οὐκ không–phải G3756 ἐν nhờ G1722 τῷ [~] G3588 περισσεύειν sự–dư–dật G4052 τινὶ, của–ai, G5100 ἡ [~] G3588 ζωὴ mạng–sống G2222 αὐτοῦ người–ấy G0846 ἐστιν được–có G1510 ἐκ từ G1537 τῶν [~] G3588 ὑπαρχόντων của–cải G5225 αὐτῷ. mình. G0846

Đoạn, Ngài phán cùng chúng rằng: Hãy giữ cẩn thận chớ hà tiện gì hết; vì sự sống của người ta không phải cốt tại của cải mình dư dật đâu.

16 Εἶπεν Ngài–nói G3004 δὲ rồi G1161 παραβολὴν một–ẩn–dụ G3850 πρὸς cùng G4314 αὐτοὺς, họ, G0846 λέγων, rằng, G3004 Ἀνθρώπου Của–một–người G0444 τινὸς nọ G5100 πλουσίου giàu–có G4145 εὐφόρησεν được–mùa–màng G2164 ἡ [~] G3588 χώρα. ruộng–đất. G5561

Ngài lại phán cùng chúng lời vinh dự nầy: Ruộng của một người giàu kia sinh lợi nhiều lắm,

17 καὶ và G2532 διελογίζετο người–ấy–suy–nghĩ G1260 ἐν trong G1722 ἑαυτῷ, lòng, G1438 λέγων, rằng, G3004 Τί Ta–sẽ–làm G5101 ποιήσω, gì–đây, G4160 ὅτι vì G3754 οὐκ không G3756 ἔχω có G2192 ποῦ nơi–nào G4226 συνάξω chứa G4863 τοὺς [~] G3588 καρπούς hoa–màu G2590 μου? ta? G1473

người bèn tự nghĩ rằng: Ta phải làm thể nào? Vì không có đủ chỗ chứa hết sản vật.

18 καὶ rồi G2532 εἶπεν, nói, G3004 Τοῦτο Đây–là–điều G3778 ποιήσω: ta–sẽ–làm: G4160 καθελῶ ta–sẽ–phá G2507 μου của–ta G1473 τὰς [~] G3588 ἀποθήκας, các–kho, G0596 καὶ rồi G2532 μείζονας lớn–hơn G3173 οἰκοδομήσω, xây–lại, G3618 καὶ và G2532 συνάξω chất–vào–đó G4863 ἐκεῖ đó G1563 πάντα hết–thảy G3956 τὸν [~] G3588 σῖτον, thóc–lúa, G4621 καὶ và G2532 τὰ [~] G3588 ἀγαθά của–cải G0018 μου. ta. G1473

Lại nói: Nầy, việc ta sẽ làm: ta phá cả kho tàng và cất cái khác lớn hơn, thâu trử sản vật và gia tài vào đó;

19 καὶ rồi G2532 ἐρῶ ta–sẽ–nói G2046 τῇ với G3588 ψυχῇ linh–hồn G5590 μου, ta, G1473 Ψυχή, Hỡi–linh–hồn, G5590 ἔχεις ngươi–có G2192 πολλὰ nhiều G4183 ἀγαθὰ của–cải G0018 κείμενα dành–sẵn G2749 εἰς cho G1519 ἔτη nhiều–năm G2094 πολλά; dài; G4183 ἀναπαύου; hãy–nghỉ–ngơi; G0373 φάγε, hãy–ăn, G5315 πίε, hãy–uống, G4095 εὐφραίνου. hãy–vui–hưởng. G2165

> rồi sẽ nói với linh hồn ta rằng: Linh hồn ơi, mầy đã được nhiều của để dành dùng lâu năm; thôi, hãy nghỉ, ăn uống, và vui vẻ.

20

εἶπεν	δὲ	αὐτῷ	ὁ	Θεός,	Ἄφρων,	ταύτῃ	τῇ	νυκτὶ,
Nhưng–nói	rồi	với–người–ấy	[~]	Đức–Chúa–Trời,	Hỡi–kẻ–dại,	nội–đêm	[~]	nay,
G3004	G1161	G0846	G3588	G2316	G0878	G3778	G3588	G3571

τὴν	ψυχήν	σου	ἀπαιτοῦσιν	ἀπὸ	σοῦ;	ἃ	δὲ	ἡτοίμασας,
[~]	linh–hồn	ngươi	sẽ–bị–đòi–lại	khỏi	ngươi;	vậy–những–điều	nhưng	ngươi–đã–sắm–sẵn,
G3588	G5590	G4771	G0523	G0575	G4771	G3739	G1161	G2090

τίνι	ἔσται?
sẽ–thuộc–về–ai?	[~]
G5101	G1510

> Song Đức Chúa Trời phán cùng người rằng: Hỡi kẻ dại! Chính đêm nay linh hồn ngươi sẽ bị đòi lại; vậy những của cải ngươi đã sắm sẵn sẽ thuộc về ai?

21

οὕτως	ὁ	θησαυρίζων	ἑαυτῷ,	καὶ	μὴ	εἰς	Θεὸν
Cũng–vậy	[~]	kẻ–tích–trữ	cho–mình,	mà	không	lo	đối–với–Đức–Chúa–Trời
G3779	G3588	G2343	G1438	G2532	G3361	G1519	G2316

πλουτῶν.
giàu–có.
G4147

> Hễ ai thâu trử của cho mình mà không giàu có nơi Đức Chúa Trời thì cũng như vậy.

22

Εἶπεν	δὲ	πρὸς	τοὺς	μαθητὰς	αὐτοῦ,	Διὰ	τοῦτο	λέγω	ὑμῖν,
Ngài–nói	rồi	cùng	[~]	các–môn–đồ	Ngài,	Vì–vậy	nên	Ta–nói	cùng–các–ngươi,
G3004	G1161	G4314	G3588	G3101	G0846	G1223	G3778	G3004	G4771

μὴ	μεριμνᾶτε	τῇ	ψυχῇ,	τί	φάγητε,	μηδὲ	τῷ	σώματι
đừng	lo–lắng	về	mạng–sống,	sẽ–ăn–gì,	[~]	cũng–không	về	thân–thể
G3361	G3309	G3588	G5590	G5101	G5315	G3366	G3588	G4983

(ὑμῶν),	τί	ἐνδύσησθε.
(các–ngươi),	sẽ–mặc–gì	[~].
G4771	G5101	G1746

> Đức Chúa Jêsus bèn phán cùng môn đồ rằng: Ấy vậy, ta nói cùng các ngươi, đừng vì sự sống mình mà lo đồ ăn, cũng đừng vì thân thể mình mà lo đồ mặc.

23

ἡ	γὰρ	ψυχὴ	πλεῖόν	ἐστιν	τῆς	τροφῆς,	καὶ	τὸ	σῶμα	τοῦ
Vì	[~]	mạng–sống	quý–hơn	là	[~]	đồ–ăn,	và	[~]	thân–thể	hơn
G3588	G1063	G5590	G4119	G1510	G3588	G5160	G2532	G3588	G4983	G3588

ἐνδύματος.
áo–quần.
G1742

> Sự sống trọng hơn đồ ăn, thân thể trọng hơn đồ mặc.

24 κατανοήσατε τοὺς κόρακας, ὅτι οὐ σπείρουσιν, οὐδὲ
Hãy–suy–nghĩ–đến [~] loài–quạ, vì chúng–không gieo, cũng–không
G2657 G3588 G2876 G3754 G3756 G4687 G3761

θερίζουσιν, οἷς οὐκ ἔστιν ταμεῖον, οὐδὲ ἀποθήκη, καὶ ὁ
gặt, chúng không có kho, cũng–không vựa, thế–mà [~]
G2325 G3739 G3756 G1510 G5009 G3761 G0596 G2532 G3588

Θεὸς τρέφει αὐτούς. πόσῳ μᾶλλον ὑμεῖς διαφέρετε τῶν
Đức–Chúa–Trời nuôi chúng. huống–chi hơn–biết–mấy các–ngươi quý–giá–hơn [~]
G2316 G5142 G0846 G4214 G3123 G4771 G1308 G3588

πετεινῶν!
loài–chim!
G4071

> Hãy xem con quạ: nó không gieo, không gặt, cũng không có hầm vựa kho tàng chi, mà Đức Chúa Trời còn nuôi nó; huống chi các ngươi quí hơn chim chóc là dường nào!

25 τίς δὲ ἐξ ὑμῶν, μεριμνῶν, δύναται ἐπὶ τὴν ἡλικίαν αὐτοῦ
ai trong vòng các–ngươi, dù–lo–lắng, có–thể thêm cho tuổi–thọ mình
G5101 G1161 G1537 G4771 G3309 G1410 G1909 G3588 G2244 G0846

προσθεῖναι πῆχυν?
dù–một khuỷu–tay?
G4369 G4083

> Có ai trong các ngươi lo lắng mà làm cho đời mình dài thêm một khắc không?

26 εἰ οὖν οὐδὲ ἐλάχιστον δύνασθε, τί περὶ τῶν
vậy–nếu ngay cả–điều–nhỏ–nhất cũng–không làm–được, tại–sao còn về
G1487 G3767 G3761 G1646 G1410 G5101 G4012 G3588

λοιπῶν μεριμνᾶτε?
những–việc–khác lo–lắng?
G3062 G3309

> Vậy nếu đến việc rất nhỏ các ngươi cũng không có thể được sao các ngươi lo việc khác?

27 κατανοήσατε τὰ κρίνα, πῶς ‹αὐξάνει; οὐ κοπιᾷ,
Hãy–suy–nghĩ–đến [~] hoa–huệ, mọc–lên–thế–nào; chúng–lớn–lên; chẳng làm–lụng,
G2657 G3588 G2918 G4459 G0837 G3756 G2872

οὐδὲ νήθει›; λέγω δὲ ὑμῖν, οὐδὲ Σολομὼν ἐν
cũng–chẳng kéo–sợi; nhưng–Ta–nói rồi cùng–các–ngươi, ngay–cả Sa-lô-môn trong
G3761 G3514 G3004 G1161 G4771 G3761 G4672 G1722

πάσῃ τῇ δόξῃ αὐτοῦ, περιεβάλετο ὡς ἓν τούτων.
hết–thảy [~] vinh–hoa ông, cũng–không–mặc đẹp–như một bông–hoa–này.
G3956 G3588 G1391 G0846 G4016 G5613 G1520 G3778

> Hãy xem hoa huệ mọc lên thể nào: nó chẳng làm khó nhọc, cũng không kéo chỉ; song ta phán cùng các ngươi, dầu vua Sa-lô-môn sang trọng đến đâu, cũng không được mặc áo như một hoa nào trong giống ấy.

28 εἰ δὲ ἐν ἀγρῷ τὸν χόρτον, ὄντα σήμερον, καὶ αὔριον
Nếu mà ngoài đồng, [~] cỏ, hôm-nay-còn sống, mà ngày-mai
G1487 G1161 G1722 G0068 G3588 G5528 G1510 G4594 G2532 G0839

εἰς κλίβανον βαλλόμενον, ὁ Θεὸς οὕτως ἀμφιέζει,
bị-quăng-vào lò nừng, [~] Đức-Chúa-Trời còn cho-mặc-đẹp-thế,
G1519 G2823 G0906 G3588 G2316 G3779 G0294

πόσῳ μᾶλλον ὑμᾶς, ὀλιγόπιστοι?
huống-chi hơn-biết-mấy các-ngươi, hỡi-kẻ-ít-đức-tin?
G4214 G3123 G4771 G3640

> Hỡi kẻ ít đức tin, nếu loài cỏ ngoài đồng là loài nay sống mai bỏ vào lò, mà Đức Chúa Trời còn cho mặc thể ấy, huống chi là các ngươi!

29 καὶ ὑμεῖς μὴ ζητεῖτε τί φάγητε, καὶ τί πίητε,
và các-ngươi đừng tìm-kiếm sẽ-ăn-gì, [~] và sẽ-uống-gì, [~]
G2532 G4771 G3361 G2212 G5101 G5315 G2532 G5101 G4095

καὶ μὴ μετεωρίζεσθε;
cũng-đừng [~] băn-khoăn;
G2532 G3361 G3349

> Vậy các ngươi đừng kiếm đồ ăn đồ uống, cũng đừng có lòng lo lắng.

30 ταῦτα γὰρ πάντα τὰ ἔθνη τοῦ κόσμου ἐπιζητοῦσιν; ὑμῶν
vì-những-điều-ấy [~] tất-cả [~] dân-ngoại của thế-gian tìm-kiếm; nhưng
G3778 G1063 G3956 G3588 G1484 G3588 G2889 G1934 G4771

δὲ ὁ Πατὴρ οἶδεν ὅτι χρῄζετε τούτων.
[~] [~] Cha biết rằng các-ngươi-cần những-điều-ấy.
G1161 G3588 G3962 G1492 G3754 G5535 G3778

> Vì mọi sự đó, các dân ngoại ở thế gian vẫn thường tìm, và Cha các ngươi biết các ngươi cần dùng mọi sự đó rồi.

31 πλὴν ζητεῖτε τὴν βασιλείαν αὐτοῦ, καὶ ταῦτα
Nhưng hãy-tìm-kiếm [~] nước Ngài, rồi những-điều-ấy
G4133 G2212 G3588 G0932 G0846 G2532 G3778

προστεθήσεται ὑμῖν.
sẽ-được-ban-thêm-cho các-ngươi.
G4369 G4771

> Nhưng thà các ngươi hãy tìm kiếm nước Đức Chúa Trời, rồi mọi sự đó sẽ được cho thêm.

32 Μὴ φοβοῦ, τὸ μικρὸν ποίμνιον, ὅτι εὐδόκησεν ὁ Πατὴρ ὑμῶν,
Đừng sợ, hỡi bầy-nhỏ chiên, vì đẹp-lòng [~] Cha các-ngươi,
G3361 G5399 G3588 G3398 G4168 G3754 G2106 G3588 G3962 G4771

δοῦναι ὑμῖν τὴν βασιλείαν.
ban-cho các-ngươi [~] nước-Trời.
G1325 G4771 G3588 G0932

> Hỡi bầy nhỏ, đừng sợ chi; vì Cha các ngươi đã bằng lòng cho các ngươi nước thiên đàng.

33 Πωλήσατε τὰ ὑπάρχοντα ὑμῶν, καὶ δότε ἐλεημοσύνην; ποιήσατε
Hãy-bán [~] của-cải các-ngươi, rồi hãy-cho bố-thí; hãy-làm-cho-mình
G4453 G3588 G5225 G4771 G2532 G1325 G1654 G4160

ἑαυτοῖς βαλλάντια μὴ παλαιούμενα, θησαυρὸν ἀνέκλειπτον ἐν τοῖς
[~] túi-tiền không-bao-giờ cũ-rách, kho-báu vô-tận trên [~]
G1438 G0905 G3361 G3822 G2344 G0413 G1722 G3588

οὐρανοῖς, ὅπου κλέπτης οὐκ ἐγγίζει, οὐδὲ σὴς διαφθείρει.
trời, nơi kẻ-trộm không đến-gần, và sâu-mọt không-phá-hủy.
G3772 G3699 G2812 G3756 G1448 G3761 G4597 G1311

> Hãy bán gia tài mình mà bố thí. Hãy sắm cho mình túi không hư, và của báu không hề hao kém ở trên trời, là nơi kẻ trộm không đến gần, sâu mọt không làm hư nát.

34 ὅπου γάρ ἐστιν ὁ θησαυρὸς ὑμῶν, ἐκεῖ καὶ ἡ καρδία ὑμῶν
Vì [~] ở-đâu [~] kho-báu các-ngươi, đó cũng [~] lòng các-ngươi
G3699 G1063 G1510 G3588 G2344 G4771 G1563 G2532 G3588 G2588 G4771

ἔσται.
ở-đó.
G1510

> Vì của báu các ngươi ở đâu, thì lòng cũng ở đó.

35 Ἔστωσαν ὑμῶν αἱ ὀσφύες περιεζωσμέναι, καὶ οἱ λύχνοι καιόμενοι;
Hãy-để các-ngươi [~] lưng thắt-sẵn-sàng, và [~] đèn thắp-sáng;
G1510 G4771 G3588 G3751 G4024 G2532 G3588 G3088 G2545

> Lưng các ngươi phải thắt lại, đèn các ngươi phải thắp lên.

36 καὶ ὑμεῖς, ὅμοιοι ἀνθρώποις προσδεχομένοις τὸν κύριον ἑαυτῶν,
và các-ngươi, hãy-như những-người đợi-chờ [~] chủ-mình [~]
G2532 G4771 G3664 G0444 G4327 G3588 G2962 G1438

πότε ἀναλύσῃ ἐκ τῶν γάμων, ἵνα ἐλθόντος καὶ κρούσαντος, εὐθέως
lúc-nào trở-về từ [~] tiệc-cưới, để khi-chủ-đến và gõ-cửa, lập-tức
G4219 G0360 G1537 G3588 G1062 G2443 G2064 G2532 G2925 G2112

ἀνοίξωσιν αὐτῷ.
mở-cửa cho-chủ.
G0455 G0846

> Hãy làm như người chờ đợi chủ mình ở tiệc cưới về, để lúc chủ đến gõ cửa thì liền mở.

37 μακάριοι οἱ δοῦλοι ἐκεῖνοι, οὓς ἐλθὼν, ὁ κύριος εὑρήσει
phước-thay cho những-đầy-tớ ấy, mà khi-chủ-đến, [~] chủ thấy
G3107 G3588 G1401 G1565 G3739 G2064 G3588 G2962 G2147

γρηγοροῦντας. ἀμὴν λέγω ὑμῖν, ὅτι περιζώσεται καὶ ἀνακλινεῖ
đang-tỉnh-thức. Quả-thật Ta-nói cùng-các-ngươi, rằng chủ-sẽ-thắt-lưng và mời-họ-ngồi
G1127 G0281 G3004 G4771 G3754 G4024 G2532 G0347

αὐτοὺς, καὶ παρελθὼν, διακονήσει αὐτοῖς.
xuống-bàn, rồi đến-gần, hầu-hạ họ.
G0846 G2532 G3928 G1247 G0846

> Phước cho những đầy tớ ấy, khi chủ về thấy họ thức canh! Quả thật, ta nói cùng các ngươi, chủ sẽ thắt lưng mình, cho đầy tớ ngồi bàn mình, và đến hầu việc họ.

38 κἂν ἐν τῇ δευτέρᾳ κἂν ἐν τῇ τρίτῃ φυλακῇ ἔλθῃ, καὶ εὕρῃ
Dù-là trong [~] canh-hai hay trong [~] canh-ba đêm chủ-đến, mà thấy
G2579 G1722 G3588 G1208 G2579 G1722 G3588 G5154 G5438 G2064 G2532 G2147

οὕτως, μακάριοί εἰσιν ἐκεῖνοι!
như-vậy, phước-thay cho những-đầy-tớ-ấy!
G3779 G3107 G1510 G1565

> Hoặc canh hai, canh ba, chủ trở về, nếu thấy đầy tớ như vậy thì phước cho họ!

39 τοῦτο δὲ γινώσκετε, ὅτι εἰ ᾔδει ὁ οἰκοδεσπότης ποίᾳ
điều-này nhưng hãy-biết, rằng nếu chủ-nhà-biết [~] [~] giờ-nào
G3778 G1161 G1097 G3754 G1487 G1492 G3588 G3617 G4169

ὥρᾳ ὁ κλέπτης ἔρχεται, (ἐγρηγόρησεν) οὐκ ἂν, (καὶ) ἀφῆκεν
[~] [~] kẻ-trộm đến, (thì-đã-thức-canh) hẳn-đã-không [~] (và) để
G5610 G3588 G2812 G2064 G1127 G3756 G0302 G2532 G0863

διορυχθῆναι τὸν οἶκον αὐτοῦ.
bị-đào-phá [~] nhà mình.
G1358 G3588 G3624 G0846

> Hãy biết rõ, nếu chủ nhà hay kẻ trộm đến giờ nào, thì sẽ tỉnh thức, chẳng để cho nó đào ngạch nhà đâu.

40 καὶ ὑμεῖς γίνεσθε ἕτοιμοι; ὅτι ᾗ ὥρᾳ οὐ δοκεῖτε, ὁ
và các-ngươi cũng-hãy sẵn-sàng; vì vào giờ các-ngươi-không ngờ, [~]
G2532 G4771 G1096 G2092 G3754 G3739 G5610 G3756 G1380 G3588

Υἱὸς τοῦ ἀνθρώπου ἔρχεται.
Con [~] Người sẽ-đến.
G5207 G3588 G0444 G2064

> Các ngươi cũng vậy, hãy chực cho sẵn sàng, vì Con người sẽ đến trong giờ các ngươi không ngờ.

41 Εἶπεν δὲ ὁ Πέτρος, Κύριε, πρὸς ἡμᾶς τὴν παραβολὴν
Phi-e-rơ-thưa rồi [~] [~] thưa-Chúa, Ngài-nói cho-chúng-tôi [~] ẩn-dụ
G3004 G1161 G3588 G4074 G2962 G4314 G1473 G3588 G3850

ταύτην λέγεις, ἢ καὶ πρὸς πάντας?
này [~] hay cũng cho mọi-người?
G3778 G3004 G2228 G2532 G4314 G3956

> Phi -e-rơ bèn thưa Ngài rằng: Lạy Chúa, thí dụ nầy Chúa phán cho chúng tôi, hay là cũng cho mọi người?

42 καὶ εἶπεν ὁ Κύριος, Τίς ἄρα ἐστὶν ὁ πιστὸς οἰκονόμος
và nói [~] Chúa, Vậy-ai là [~] [~] người-quản-lý-trung-tín [~]
G2532 G3004 G3588 G2962 G5101 G0686 G1510 G3588 G4103 G3623

ὁ φρόνιμος, ὃν καταστήσει ὁ κύριος ἐπὶ τῆς θεραπείας αὐτοῦ,
[~] khôn-ngoan, mà chủ-sẽ-đặt [~] [~] cai-quản [~] người-nhà mình,
G3588 G5429 G3739 G2525 G3588 G2962 G1909 G3588 G2322 G0846

τοῦ διδόναι ἐν καιρῷ τὸ σιτομέτριον?
để phân-phát đúng kỳ [~] phần-lương?
G3588 G1325 G1722 G2540 G3588 G4620

> Chúa đáp rằng: Ai là người quản gia ngay thật khôn ngoan, chủ nhà đặt coi cả người nhà mình, để đến dịp tiện, phát lương phạn cho họ?

43 μακάριος ὁ δοῦλος ἐκεῖνος ὃν ἐλθὼν, ὁ κύριος αὐτοῦ εὑρήσει
phước-thay cho đầy-tớ ấy mà khi-chủ-đến, [~] chủ mình thấy
G3107 G3588 G1401 G1565 G3739 G2064 G3588 G2962 G0846 G2147

ποιοῦντα οὕτως.
đang-làm như-vậy.
G4160 G3779

> Phước cho đầy tớ ấy khi chủ nhà về, thấy làm như vậy!

44 ἀληθῶς λέγω ὑμῖν, ὅτι ἐπὶ πᾶσιν τοῖς ὑπάρχουσιν αὐτοῦ
Quả-thật Ta-nói cùng-các-ngươi, rằng chủ-sẽ-đặt trên-tất-cả [~] tài-sản mình
G0230 G3004 G4771 G3754 G1909 G3956 G3588 G5225 G0846

καταστήσει αὐτόν.
đặt-người-ấy [~].
G2525 G0846

> Quả thật, ta nói cùng các ngươi, chủ sẽ cho nó quản lý cả gia tài mình.

45 ἐὰν δὲ εἴπῃ ὁ δοῦλος ἐκεῖνος, ἐν τῇ καρδίᾳ αὐτοῦ,
Nhưng-nếu mà đầy-tớ-ấy-nghĩ [~] [~] [~] trong [~] lòng, [~]
G1437 G1161 G3004 G3588 G1401 G1565 G1722 G3588 G2588 G0846

Χρονίζει ὁ κύριός μου ἔρχεσθαι, καὶ ἄρξηται τύπτειν τοὺς παῖδας
Chủ-ta-chậm [~] [~] [~] trở-về, rồi bắt-đầu đánh-đập [~] tôi-tới
G5549 G3588 G2962 G1473 G2064 G2532 G0756 G5180 G3588 G3816

καὶ τὰς παιδίσκας, ἐσθίειν τε καὶ πίνειν καὶ μεθύσκεσθαι,
và [~] tới-gái, ăn và [~] uống và say-sưa,
G2532 G3588 G3814 G2068 G5037 G2532 G4095 G2532 G3182

> Nhưng nếu đầy tớ ấy tự nghĩ rằng: Chủ ta chậm đến; rồi cứ đánh đập đầy tớ trai và gái, ăn uống say sưa,

46 ἥξει ὁ κύριος τοῦ δούλου ἐκείνου ἐν ἡμέρᾳ ᾗ οὐ
thì-chủ của [~] [~] đầy-tớ ấy sẽ-đến-trong ngày mà không
G2240 G3588 G2962 G3588 G1401 G1565 G1722 G2250 G3739 G3756

προσδοκᾷ, καὶ ἐν ὥρᾳ ᾗ οὐ γινώσκει, καὶ διχοτομήσει αὐτὸν,
trông-đợi, và vào giờ mà không hay-biết, rồi sẽ-xẻ-làm-đôi người-ấy,
G4328 G2532 G1722 G5610 G3739 G3756 G1097 G2532 G1371 G0846

καὶ τὸ μέρος αὐτοῦ μετὰ τῶν ἀπίστων θήσει.
và phần [~] người-ấy chung-với những kẻ-bất-trung đặt.
G2532 G3588 G3313 G0846 G3326 G3588 G0571 G5087

> thì chủ nó sẽ đến trong ngày nó không dè, và giờ nó không biết; lấy roi đánh xé da nó, và để cho nó đồng số phận với kẻ bất trung.

47 ἐκεῖνος δὲ ὁ δοῦλος ὁ γνοὺς τὸ θέλημα τοῦ κυρίου αὐτοῦ,
Đầy-tớ-nào mà [~] [~] [~] đã-biết [~] ý-muốn của chủ mình,
G1565 G1161 G3588 G1401 G3588 G1097 G3588 G2307 G3588 G2962 G0846

καὶ μὴ ἑτοιμάσας, ἢ ποιήσας πρὸς τὸ θέλημα αὐτοῦ, δαρήσεται
mà không chuẩn-bị, hay làm-theo theo [~] ý-muốn ấy, sẽ-bị-đánh
G2532 G3361 G2090 G2228 G4160 G4314 G3588 G2307 G0846 G1194

πολλάς;
nhiều-đòn;
G4183

> Đầy tớ nầy đã biết ý chủ mình, mà không sửa soạn sẵn và không theo ý ấy, thì sẽ bị đòn nhiều.

48 ὁ δὲ μὴ γνοὺς, ποιήσας δὲ ἄξια πληγῶν, δαρήσεται
còn ai không biết, mà-làm nhưng những-điều-đáng đòn, sẽ-bị-đánh
G3588 G1161 G3361 G1097 G4160 G1161 G0514 G4127 G1194

ὀλίγας. παντὶ δὲ ᾧ ἐδόθη πολύ, πολὺ ζητηθήσεται παρ’ αὐτοῦ; καὶ
ít-đòn. Ai mà được cho nhiều, nhiều sẽ-bị-đòi-lại nơi người-ấy; và
G3641 G3956 G1161 G3739 G1325 G4183 G4183 G2212 G3844 G0846 G2532

ᾧ παρέθεντο πολύ, περισσότερον αἰτήσουσιν αὐτόν.
ai-được giao-phó nhiều, càng-hơn-nữa sẽ-bị-đòi người-ấy.
G3739 G3908 G4183 G4053 G0154 G0846

> Song đầy tớ không biết ý chủ, mà làm việc đáng phạt, thì bị đòn ít. Vì ai được ban cho nhiều, thì sẽ bị đòi lại nhiều; và ai đã được giao cho nhiều, thì sẽ bị đòi lại nhiều hơn.

49 Πῦρ ἦλθον βαλεῖν ἐπὶ τὴν γῆν, καὶ τί θέλω εἰ ἤδη
Lửa Ta-đến quăng xuống [~] đất, và còn-gì-hơn Ta-mong-ước như đã
G4442 G2064 G0906 G1909 G3588 G1093 G2532 G5101 G2309 G1487 G2235

ἀνήφθη?
được-đốt-lên!
G0381

> Ta đã đến quăng lửa xuống đất; nếu cháy lên rồi, ta còn ước ao chi nữa!

50 βάπτισμα δὲ ἔχω βαπτισθῆναι, καὶ πῶς συνέχομαι ἕως ὅτου
Phép-báp-têm nhưng Ta-có phải-chịu, và biết-bao Ta-lo-lắng cho-đến-khi [~]
G0908 G1161 G2192 G0907 G2532 G4459 G4912 G2193 G3755

τελεσθῇ!
hoàn-tất!
G5055

> Có một phép báp-tem mà ta phải chịu, ta đau đớn biết bao cho đến chừng nào phép ấy được hoàn thành!

51 δοκεῖτε ὅτι εἰρήνην παρεγενόμην δοῦναι ἐν τῇ γῆ? οὐχί,
Các-ngươi-tưởng rằng sự-bình-an Ta-đến đem-lại trên [~] đất-sao? không,
G1380 G3754 G1515 G3854 G1325 G1722 G3588 G1093 G3780

λέγω ὑμῖν, ἀλλ’ ἢ διαμερισμόν;
Ta-nói cùng-các-ngươi, trái-lại chính sự-chia-rẽ;
G3004 G4771 G0235 G2228 G1267

> Các ngươi tưởng ta đến đem sự bình an cho thế gian sao? Ta nói cùng các ngươi, không, nhưng thà đem sự phân rẽ.

52 ἔσονται γὰρ ἀπὸ τοῦ νῦν, πέντε ἐν ἑνὶ οἴκῳ διαμεμερισμένοι,
vì-sẽ-có [~] từ-nay [~] trở-đi, năm-người trong một nhà chia-rẽ,
G1510 G1063 G0575 G3588 G3568 G4002 G1722 G1520 G3624 G1266

τρεῖς ἐπὶ δυσὶν, καὶ δύο ἐπὶ τρισίν.
ba nghịch-với hai, và hai nghịch-với ba.
G5140 G1909 G1417 G2532 G1417 G1909 G5140

> Vì từ nay về sau, nếu năm người ở chung một nhà, thì sẽ phân li nhau, ba người nghịch cùng hai, hai người nghịch cùng ba;

53 διαμερισθήσονται πατὴρ ἐπὶ υἱῷ, καὶ υἱὸς ἐπὶ πατρί, μήτηρ
sẽ–chia–rẽ: cha nghịch–với con–trai, và con–trai nghịch–với cha; mẹ
G1266 G3962 G1909 G5207 G2532 G5207 G1909 G3962 G3384

ἐπὶ [τὴν] θυγατέρα, καὶ θυγάτηρ ἐπὶ τὴν μητέρα; πενθερὰ
nghịch–với [~] con–gái, và con–gái nghịch–với [~] mẹ; mẹ–chồng
G1909 G3588 G2364 G2532 G2364 G1909 G3588 G3384 G3994

ἐπὶ τὴν νύμφην αὐτῆς, καὶ νύμφη ἐπὶ τὴν πενθεράν.
nghịch–với [~] con–dâu mình, và con–dâu nghịch–với [~] mẹ–chồng.
G1909 G3588 G3565 G0846 G2532 G3565 G1909 G3588 G3994

> cha nghịch cùng con trai, con trai nghịch cùng cha; mẹ nghịch cùng con gái, con gái nghịch cùng mẹ; bà gia nghịch cùng dâu, dâu nghịch cùng bà gia.

54 Ἔλεγεν δὲ καὶ τοῖς ὄχλοις, Ὅταν ἴδητε [τὴν] νεφέλην
Ngài–cũng–nói rồi với [~] đoàn–dân, Khi các–ngươi–thấy [~] đám–mây
G3004 G1161 G2532 G3588 G3793 G3752 G3708 G3588 G3507

ἀνατέλλουσαν ἐπὶ δυσμῶν, εὐθέως λέγετε ὅτι, Ὄμβρος ἔρχεται; καὶ γίνεται
nổi–lên từ phía–tây, liền nói rằng, Mưa sẽ–đến; và quả–thật
G0393 G1909 G1424 G2112 G3004 G3754 G3655 G2064 G2532 G1096

οὕτως.
như–vậy.
G3779

> Ngài lại phán cùng đoàn dân rằng: Khi các ngươi thấy đám mây nổi lên phương tây, liền nói rằng: Sẽ có mưa; thì quả có vậy.

55 καὶ ὅταν νότον πνέοντα, λέγετε ὅτι, Καύσων ἔσται; καὶ
và khi gió–nam thổi, các–ngươi–nói rằng, Nắng–nóng sẽ–có; và
G2532 G3752 G3558 G4154 G3004 G3754 G2742 G1510 G2532

γίνεται.
quả–thật–vậy.
G1096

> Lại khi gió nam thổi, các ngươi nói rằng: Sẽ nóng nực; thì quả có vậy.

56 ὑποκριταί! τὸ πρόσωπον τῆς γῆς καὶ τοῦ οὐρανοῦ οἴδατε
Hỡi–kẻ–giả–hình! [~] bề–mặt của đất và của trời các–ngươi–biết
G5273 G3588 G4383 G3588 G1093 G2532 G3588 G3772 G1492

δοκιμάζειν, τὸν καιρὸν δὲ τοῦτον, πῶς οὐκ ‹οἴδατε› δοκιμάζειν?
phân–biệt, còn thời–đại nhưng này, sao các–ngươi–không biết phân–biệt?
G1381 G3588 G2540 G1161 G3778 G4459 G3756 G1492 G1381

> Hỡi kẻ giả hình! các ngươi biết phân biệt khí sắc của trời đất; vậy sao không biết phân biệt thời nầy?

57 Τί δὲ καὶ ἀφ’ ἑαυτῶν, οὐ κρίνετε τὸ δίκαιον?
Tại–sao mà cũng tự mình, các–ngươi–không xét–đoán điều công–bình?
G5101 G1161 G2532 G0575 G1438 G3756 G2919 G3588 G1342

> Lại sao các ngươi cũng không tự mình xét đoán điều gì là công bình?

58

ὡς	γὰρ	ὑπάγεις	μετὰ	τοῦ	ἀντιδίκου	σου	ἐπ’	ἄρχοντα,	ἐν	τῇ
Khi	[~]	ngươi–đi	với	[~]	người–kiện	ngươi	đến–trước	quan,	dọc	[~]
G5613	G1063	G5217	G3326	G3588	G0476	G4771	G1909	G0758	G1722	G3588

ὁδῷ	δὸς	ἐργασίαν	ἀπηλλάχθαι	ἀπ’	αὐτοῦ,	μή	ποτε	κατασύρῃ	σε
đường	hãy–cố	gắng–sức	giải–hòa	với	người–ấy,	kẻ–o	rồi	người–ấy–kéo	ngươi
G3598	G1325	G2039	G0525	G0575	G0846	G3361	G4219	G2694	G4771

πρὸς	τὸν	κριτήν,	καὶ	ὁ	κριτής	σε	παραδώσει	τῷ	πράκτορι,
đến	[~]	quan–xét,	và	[~]	quan–xét	giao–ngươi	cho	[~]	lính,
G4314	G3588	G2923	G2532	G3588	G2923	G4771	G3860	G3588	G4233

καὶ	ὁ	πράκτωρ	σε	βαλεῖ	εἰς	φυλακήν.
và	[~]	lính	quăng–ngươi	bỏ	vào	ngục.
G2532	G3588	G4233	G4771	G0906	G1519	G5438

> Vậy, khi ngươi đi với kẻ kiện mình đến trước mặt quan tòa, dọc đường hãy gắng sức giải hòa cùng họ, e họ kéo ngươi đến trước mặt quan án, quan án giao cho thầy đội, rồi bỏ tù ngươi chăng.

59

λέγω	σοι,	οὐ	μὴ	ἐξέλθῃς	ἐκεῖθεν	ἕως	καὶ
Ta–nói	cùng–ngươi,	ngươi–sẽ–không	bao–giờ	ra–khỏi	đó	cho–đến–khi	ngay–cả
G3004	G4771	G3756	G3361	G1831	G1564	G2193	G2532

τὸ	ἔσχατον	λεπτὸν	ἀποδῷς.
[~]	đồng–xu–cuối–cùng	nhỏ–nhất	ngươi–trả–hết.
G3588	G2078	G3016	G0591

> Ta nói cùng ngươi, ngươi trả còn thiếu một đồng tiền, thì không ra khỏi tù được.